

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-ST

Ngày: 22/8/2022

“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Ly;

2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 378/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 354/2022/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp TT, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TM, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TM, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Kim L trình bày, bà L có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Đ làm chủ hụi, bà L tham gia 03 dây hụi với 05 chân hụi, cụ thể: Dây hụi thứ I: hụi 1.000.000 đồng, khai hụi ngày 15/6/2019 (âm lịch); dây hụi

có 26 hội viên, bà tham gia 01 chân (01 phần); bà đã châu hội được 23 lần (23 tháng) hội sống tương đương bao nhiêu tiền thì bà không ghi lại và không nhớ số tiền đã đưa bà Đ bao nhiêu tiền. Đến tháng 3/2021 (âm lịch) thì bà Đ tuyên bố vỡ hội, do đó bà chưa được hốt hội. Dây hội này chưa mãn. Dây hội thứ II: hội 1.000.000 đồng, khởi khai ngày 25/11/2019 (âm lịch), dây hội có 24 hội viên, bà tham gia 02 chân (phần) hội; bà châu được 18 lần (18 tháng) x 02 chân = 36 lần hội. Số tiền đã châu, đưa cho bà Đ là bao nhiêu thì bà không nhớ và không ghi lại. Dây hội chưa mãn. Đến tháng 3/2021 (âm lịch) bà Đ tuyên bố vỡ hội, do đó bà chưa được hốt hội. Nay bà yêu cầu bà Đ trả số tiền 30.000.000 đồng (số tiền hội chết bà đã đóng trừ đi phần hoa hồng cho bà Đ). Dây hội thứ III: hội 500.000 đồng, khai ngày 16/7/2019 (âm lịch), dây hội gồm 30 hội viên, bà tham gia 02 chân (phần) hội và bà đã châu được 22 lần (12 tháng) x 02 chân = 44 lần tương đương bao nhiêu tiền thì bà không ghi lại và không nhớ số tiền đã đưa bà Đ bao nhiêu tiền. Dây hội chưa mãn, đến ngày 28/3/2021 bà Đ tuyên bố vỡ hội, do đó, bà chưa được hốt hội.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, tại đơn khởi kiện yêu cầu bà Đ, ông T phải liên đới thanh toán số tiền là 78.000.000đồng, nay rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 20.370.000đồng, số tiền còn yêu cầu bà Đ, ông T cùng liên đới thanh toán là 55.630.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Không đồng ý việc bà Đ yêu cầu thanh toán dần hàng tháng với số tiền là 500.000đồng/tháng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trình bày, Bà có làm chủ hội, trong đó bà Nguyễn Thị Kim L là hội viên, tham gia các dây hội: Dây hội 1.000.000đồng khởi khai ngày 15/6/2019 âm lịch, có 26 hội viên, bà L tham gia 01 chân hội, châu hội sống 23 lần, số tiền đã châu hội là 16.900.000đồng, tiền lời là 6.100.000đồng; 02 dây hội 1.000.000đồng, khởi khai ngày 25/11/2019 âm lịch, có 24 hội viên, bà L chơi cả 02 dây, mỗi dây 01 chân hội, châu được 18 lần hội sống, số tiền đã châu hội là 25.630.000đồng, tiền lời là 8.100.000đồng; Dây hội 500.000đồng, khởi khai ngày 16/7/2019 âm lịch, có 30 hội viên, bà L tham gia 02 chân hội, đã châu được 22 lần hội sống, số tiền đã châu hội là 15.100.000đồng. Tổng số tiền hội của bà với bà L tại 04 dây hội với số tiền là 57.630.000đồng, bà đã trả được 2.000.000đồng, còn nợ lại là 55.630.000đồng.

Đối với các dây hội, chồng bà là ông Nguyễn Văn T có biết, có những lúc thu giúp hội cho bà, tiền hội cũng sử dụng chung vào sinh hoạt gia đình, cũng như phát triển kinh tế gia đình. Bà đề nghị trả dần hàng tháng với số tiền là 500.000đồng/tháng cho bà L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L và bà Đ thống nhất các vấn đề sau:

Giữa bà L, bà Đ thống nhất các dây hội, lần châu hội và tiền lời các lần châu hội tại IV dây hội như bà Đ trình bày là đúng, thống nhất số tiền bà Đ và ông T còn nợ hội với số tiền là 57.630.000đồng, bà Đ đã trả được

2.000.000đồng, còn nợ lại số tiền là 55.630.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T; ông T đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hội viên khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hội, do sau khi thực hiện khai hội không thực hiện trả tiền hội cho các hội viên; ông có biết bà Đ là chủ hội nhưng không biết việc ai là hội viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hội, trả tiền hội cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hội của các hội viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hội, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hội từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bẻ hội ông biết, do bà Đ có báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hội viên, không thu hội, không biết bà Đ dùng tiền hội vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn bị rất nhiều người giựt hội, ông phải T phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Kim L trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn Bà Nguyễn Kim L đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Năm 2019, bà Nguyễn Kim L có tham gia 03 dây hội tháng do bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T làm chủ hội, bà L tham gia 05 phần. Đến tháng 4/2021 thì bà Đ tuyên bố vỡ hội, cụ thể: Dây hội ngày 15/6/2019a1, hội 1.000.000đồng/tháng, gồm 26 hội viên, bà L châu được 23 lần, số tiền là 22.500.000đồng; Dây hội ngày 16/7/2019a1, hội

500.000đồng/tháng, gồm 30 hội viên, bà L tham gia 02 phần và châu được 22 lần, số tiền là 21.000.000đồng; Dây hội ngày 25/11/2019a, hội 1.000.000đồng/tháng, gồm 24 hội viên, bà L tham gia 02 phần và châu được 18 lần, số tiền là 35.000.000đồng. Nay bà L yêu cầu bà Đ, ông T liên đới trả tổng số tiền 03 dây hội là 78.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Tuy nhiên, trong quá giải quyết vụ án, bà L đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đ và ông T liên đới trả số tiền 55.630.000đồng, không tính lãi suất và không đồng ý việc bà Đ xin trả dần hàng tháng cho đến khi xong số tiền còn nợ.

Phía ông T xác nhận giữa ông và bà Đ là vợ chồng. Ông xác định có biết bà Đ là chủ hội nhưng không rõ ai là hội viên và không rõ việc thu hội như thế nào. Việc bà Đ bẻ hội, ông T có biết. Ông T có nhận được các văn bản tổng đạt của Tòa án. Ông T không đồng ý liên đới trả vì đây là nợ riêng bà Đ, ông không biết bà Đ thu tiền hội ai, ai là hội viên và số tiền hội bà Đ sử dụng vào mục đích gì ông T không biết. Ông T đề nghị vắng mặt tại các phiên họp, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử tại tòa án.

Xét thấy, căn cứ bà L khởi kiện là các giấy hội ngày 25/11/2019a, 16/7/2019a, 15/6/2019a, đồng thời bà Đ cũng thừa nhận còn nợ L 55.630.000đồng nên bà L khởi kiện là có căn cứ. Đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do bà L không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Do bà L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với số tiền 22.370.000đồng.

Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T liên đới trả số tiền 55.630.000đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà Đ làm chủ hội, bà Đ và ông T thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặc khác, bà Đ thừa nhận, việc bà chơi hội nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình, ông T biết việc bà làm chủ hội và đôi khi ông T có thay bà Đ nhận tiền hội của hội viên đến đóng hội. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T trả cho bà Nguyễn Kim L số tiền 55.630.000đồng. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 22.370.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 23 Nghị định 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường, xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Kim L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hội, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hội” theo quy định tại khoản 3

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Kim L, tham gia các dây hụi, do bà Đ làm chủ hụi, tại đơn khởi kiện, cũng như tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, bà L và bà Đ đều thống nhất về dây hụi, ngày khởi khai hụi, số lần châu hụi, số tiền đã châu hụi, số tiền lời; thống nhất về số tiền tại các lần châu hụi, tổng số tiền hụi sống tại 04 dây hụi đến nay bà Đ, ông T phải thanh toán như nêu trên, nên sự thống nhất này của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa bà L và bà Đ có quan hệ chơi hụi, theo đó bà Đ là chủ hụi, các đương sự đã đối chiếu thống nhất số tiền hụi, các dây hụi nên có cơ sở xác định đến nay số tiền hụi do bà Đ làm chủ, còn thiếu của bà L với số tiền là 57.630.000đồng, bà Đ đã trả được 2.000.000đồng, còn nợ lại số tiền là 55.630.000đồng, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc bà L yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của bà L phù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khai hụi các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi kiện của bà L, yêu cầu bà Đ và ông T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hụi, thì thấy: việc ông T cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hụi hơn 10 năm nay, ông T cũng biết việc bà Đ vỡ hụi, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hụi đối với người chơi hụi (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hụi, tiền lời hụi bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hụi, biết việc bà Đ là người T nhận tiền từ các hụi viên, nên ông cho rằng không có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hụi vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hụi viên, người tham gia hụi theo quy định tại Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

Do đó, bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà L số tiền hụi đến nay chưa thanh toán là: 57.630.000đồng, do bà Đ đã trả được 2.000.000đồng, nên số tiền bà Đ, ông T còn phải liên đới thanh toán là 55.630.000đồng.

[2.2] Tại đơn khởi kiện, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Đ, ông T phải thanh toán số tiền là 78.000.000đồng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bà rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 22.370.000đồng, việc bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện hoàn toàn tự nguyện,

không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ xét xử theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự với số tiền 22.370.000đồng.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L được chấp nhận, nên bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hơn nữa bà L có đơn xin miễn giảm án phí, có xác nhận của địa phương là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do vậy bà không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 55.630.000đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới thanh toán nợ, nên cả bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điều, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim L đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả bà Nguyễn Kim L số tiền 55.630.000đồng (*năm mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 22.370.000đồng (*hai mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Kim L được miễn án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 2.781.500đồng (*hai triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn, năm trăm đồng*), bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Kim L có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (3);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên